

Bản án số: 144/2025/DS-PT

Ngày 01- 4 - 2025

V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại
tài sản và đòi tài sảnNHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang.

Các Thẩm phán:

Bà Hoàng Thị Hải Hà

Bà Châu Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Bằng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Điện – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 3 và ngày 01 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 527/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024, về việc tranh chấp bồi thường thiệt hại tài sản và đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 316/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2025 và Quyết định ngừng phiên tòa ngày 11/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng T, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lưu Quang T1, sinh năm 1959 (có mặt).

2. Bà Lưu Kim C, sinh năm 1970 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Tuyết X, sinh năm 1969 (có mặt).

2. Bà Lưu Thị H, sinh năm 1962 (vắng mặt).

3. Bà Lưu Thị Thúy P, sinh năm 1963 (vắng mặt).

4. Ông Lưu Thanh T2, sinh năm 1972 (vắng mặt).

5. Bà Lưu Mỹ T3, sinh năm 1975 (vắng mặt).

6. Bà Lưu Hồng Đ, sinh năm 1977 (vắng mặt).

7. Ông Lưu Hoàng E, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Lưu Minh T4, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Khóm E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

-*Người kháng cáo:* Ông Lưu Quang T1, Bà Lưu Kim C1 bị đơn, bà Bùi Tuyết X là người liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng T trình bày:**

Cụ Lưu Quang Đ1 và cụ Nguyễn Thị B có cho chồng bà là ông Lưu Quang T5, ông Lưu Quang T1 và bà Lưu Kim C mỗi người hưởng 06 công đất tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Cả ba người cùng xỏ chung một công. Sau đó 03 anh em thống nhất thỏa thuận làm giấy hợp đồng thuê vuông nội dung như sau: Vợ chồng bà cho vợ chồng ông Lưu Quang T1 và bà Bùi Tuyết X thuê lại vuông vào ngày 06/6/2019 trong thời hạn 03 năm, giá thuê mỗi năm 3.000.000 đồng. Đến ngày 06/6/2022 ông T1 giao lại vuông, bà và bà C đã thỏa thuận thuê lại phần vuông của ông T1 với thời hạn thuê là 06 năm, giá thuê mỗi năm 3.000.000 đồng. Bà và bà C đã thanh toán cho vợ chồng ông T1 3.000.000 đồng tiền thuê năm đầu tiên. Sau đó bà và bà C cùng nhau hùn vốn để làm vuông. Trong đó, bà hùn 13.345.000 đồng, bà C hùn 1.020.000 đồng; chia đôi mỗi người 5.652.000 đồng, đến nay bà C chưa hoàn lại số tiền này cho bà.

Ngày 01/8/2022 bà C tự ý xỏ vuông bán được 680.000 đồng. Ngoài ra bà C mua lại tôm đã xỏ trong vuông cho bà với số tiền là 250.000 đồng, tổng cộng là 930.000 đồng nhưng không chia lại tiền cho bà. Từ ngày 14/8/2022 bà C rút phần hùn làm vuông với bà, yêu cầu bà xỏ 03 năm, sau đó đến bà C vào làm và yêu cầu bà phải đưa lại 7.500.000 đồng nhưng bà không đồng ý. Từ ngày 01/9/2022 bà C không làm chung với bà nữa, tự ý lấy đọt xỏ vuông đem về không cho bà xỏ và nói khi nào bà trả lại tiền thuê lại đất cho bà C và phí bà C bỏ vô thuê vuông chung thì mới trả đọt xỏ vuông cho bà. Ngày 18/9/2022 Tổ hòa giải ấp đã hòa giải thành với nội dung: Bà C không làm chung với bà nữa và giao đất lại cho bà canh tác, bà trả lại cho bà C chi phí đã xuất ra là 6.510.000 đồng. Ngày 24/9/2022 bà đã trả số tiền 6.510.000 đồng cho bà C do ông Dương Văn H1 (tổ trưởng tổ hòa giải) nhận thay. Sau đó bà Chi T6 đọt cho bà xỏ. Đến 20/8/2023 bà C cùng ông T1 lại vào đòi tiền thuê vuông năm thứ 2 nhưng bà không đồng ý. Đến ngày 22/9/2023 bà đã mời gia đình về họp thân tộc thống nhất trước khi phân chia đất làm 03 phần thì cho bà C cùng ông T1 xỏ chung 02 tháng với bà. Trong thời gian xỏ chung, ông T1 và bà C đã được chia lợi nhuận số tiền 5.500.000 đồng. Tuy nhiên, sau 02 tháng thì ông T1 và bà C không thực hiện theo thống nhất gia đình, không đồng ý chia đất và đóng cống không cho bà xỏ kể từ ngày 28/11/2023 cho đến nay là 07 tháng; ngày 04/12/2023 ông T1 và bà C tự ý qua nhà bà lấy 15 cái rập cua và 01 lưới cá, đến ngày 05/4/2024 bà C đã tự ý qua nhà bà lấy đọt xỏ vuông và giữ đến nay không trả cho bà.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu bà Lưu Kim Chi T6 số tiền 9.792.000 đồng, trong đó bao gồm lợi nhuận thu hoạch tôm ngày 01/8/2022 là 340.000 đồng, tiền bà C đã mua tôm trong vuông chung cho bạn 250.000 đồng, số tiền 2.750.000 đồng mà bà C đã khai thác trong 02 tháng làm chung, số tiền 5.652.000 đồng đầu tư ban đầu khi hùn làm vuông, giá trị của cái đút xỏ vuông mà bà C đã lấy của bà là 800.000 đồng; yêu cầu ông Lưu Quang T1 trả số tiền 2.750.000 đồng; yêu cầu bà Lưu Kim C và ông Lưu Quang T1 dừng hành vi ngăn cản khai thác trong phần đất đã thuê để bà tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê vuông như thỏa thuận và hoàn trả giá trị tài sản các vật dụng mà bà C và ông T1 đã tự ý lấy ngày 04/12/2023 (gồm 15 cái rập cua, 01 lưới cá) và tiền mất thu nhập từ việc xỏ vuông do ông T1 và bà C ngăn cản không cho xỏ vuông trong khoảng 07 tháng là 35.650.000 đồng.

*** Bị đơn bà Lưu Kim C trình bày:**

Trước đây cha mẹ bà có cho 03 anh em bà mỗi hộ 06 công đất, sử dụng chung 01 cống xỏ. Các bên thỏa thuận chia thời gian làm mỗi hộ sử dụng 03 năm. Hộ nào làm phải trả tiền đủ 3.000.000 đồng mới được xỏ. Đến ngày 06/6/2022 âm lịch ông Lưu Quang T1 giao lại phần đất sau thời hạn thuê là 03 năm cho bà T là vợ của ông T5. Bà T rủ bà cùng thuê đất để làm được thời gian lâu hơn thì bà đồng ý. Làm được một thời gian thì giữa bà và bà T phát sinh mâu thuẫn do bà T không trung thực. Do đó, bà không đồng ý làm chung nữa, yêu cầu bà T trả lại số tiền mua con giống và số tiền thuê đất 3.000.000 đồng nhưng bà T không đồng ý. Sau khi được áp hòa giải thì ngày 24/9/2022 bà T đã trả cho bà 6.510.000 đồng. Từ đó về sau bà T làm đủ một năm và trả đủ số tiền theo thỏa thuận cho bà và ông T1. Đến năm thứ hai bà T chậm trễ trong việc trả tiền thuê đất theo thỏa thuận nên xảy ra tranh chấp, có nhờ đến gia đình, dòng họ hai bên cùng nhau họp lại để giải quyết. Khi đó bà T, ông T1 và bà đã thống nhất là sẽ cùng nhau sử dụng đất để xỏ chung trong thời gian 02 tháng, chia lợi nhuận thu được ra thành ba phần đều nhau, bà T hứa sẽ chuộc lại giấy tờ đất hiện đang cầm cố bên ngân hàng về để cất đất ra cho anh em, nếu như sau 02 tháng bà T không thực hiện thì cuộc họp gia đình vô hiệu. Tuy nhiên sau 02 tháng thì bà T không thực hiện việc chuộc giấy tờ đất nên mâu thuẫn vẫn chưa được giải quyết. Do bà T không trả tiền thuê đất nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

*** Bị đơn ông Lưu Quang T1 trình bày:**

Cha mẹ ông sinh được 10 người con, có cho các anh em mỗi người 06 công đất, nhưng có 01 người không nhận để lại cho người nhận thờ cúng. Ông với ông T5, bà C làm chung do sử dụng chung cống xỏ. Phần đất khoảng 18 công tầm lớn không chia ranh giới rõ ràng, có mặt tiền giáp lộ bê tông, mặt hậu giáp đất ông Mai Việt T7, 01 mặt bên giáp đất do ông Lưu Hoàng E quản lý, 01 mặt bên giáp đất do bà Lưu Hồng Đ quản lý. Làm chung được khoảng 01 năm thì ông đề xuất là mỗi người làm hết 18 công trong thời hạn 03 năm, đồng thời trả tiền thuê cho 02 người còn lại mỗi người 3.000.000 đồng/năm. Sau khi thống nhất thì ông làm 03 năm, đến ông T5 làm liên tục 06 năm rồi đến lượt ông. Đến ngày 06/6/2022 âm lịch thì hết lượt của ông, ông giao đất lại cho bà T là vợ ông T5 làm do ông T5 đã chết, đồng thời bà C cũng chưa có ý định trực tiếp canh tác. Do bà T rủ bà C hùn làm nên bà T, bà C đưa cho ông mỗi người 1.500.000 đồng vào ngày 06/6/2022. Ông

không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T với lý do bà T không trả tiền thuê đất, gây ra tranh chấp kéo dài đến nay làm ông mất thu nhập từ việc cho thuê đất. Ông xác định có lầy lưới và rập của bà T do bà T không trả tiền nên ông không cho đặt rập, giăng lưới trên phần đất của ông, sau đó ông có kêu vợ ông đem đến nhà trả cho bà T.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Tuyết X trình bày:**Bà thống nhất lời trình bày của ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị H trình bày:Tranh chấp giữa bà T, ông T1, bà C không liên quan đến bà. Tuy nhiên bà đề nghị xem xét việc bà T không trả tiền thuê đất nên mới xảy ra tranh chấp.

Tại các biên bản lấy lời khai, ông Lưu Minh T4, ông Lưu Thanh T2, ông Lưu Hoàng E, bà Lưu Mỹ T3, bà Lưu Hồng Đ, bà Lưu Thị Thúy P trình bày: Cha mẹ của các ông bà sinh được 10 người con, lúc cha còn sống có cho các anh em mỗi người 06 công đất. Ông T2 làm chung với bà T3, bà Đ, bà P; ông T5, ông T1 và bà C làm chung, ông Hoàng E và ông T4 làm chung. Mỗi nhóm tự thỏa thuận cách thức nhận canh tác phần đất. Phần đất còn đứng tên của cha ông là Lưu Văn Đăng . Sau khi cha mẹ chết thì các anh chị em vẫn canh tác bình thường như trước, gần đây thì giữa bà T, ông T1 và bà C phát sinh tranh chấp. Các ông bà thống nhất việc cho đất của cha nên không có ý kiến đối với những phần đất do anh chị em khác quản lý, xác định không có liên quan đến việc tranh chấp giữa bà T cùng ông T1 và bà C nên yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:316/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi tuyên Xí:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng T. Buộc ông Lưu Quang T1 bồi thường cho bà Nguyễn Hồng T số tiền 15.475.000 (mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, buộc bà Lưu Kim C bồi thường cho bà Nguyễn Hồng T số tiền 16.190.000 (mười sáu triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng. Bà T được tiếp tục canh tác trên phần đất có diện tích khoảng 23.328m² có các vị trí tiếp giáp: mặt tiền giáp lộ bê tông, mặt hậu giáp đất ông Mai Việt T7, 01 mặt bên giáp đất do ông Lưu Hoàng E quản lý, 01 mặt bên giáp đất do bà Lưu Hồng Đ quản lý, tọa lạc ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

2. Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà C bồi thường 11.192.000 (mười một triệu một trăm chín mươi hai nghìn) đồng, yêu cầu ông T1 bồi thường 5.200.000 (năm triệu hai trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên vềlãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2024, bà Lưu Kim Chi kháng C2 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07/10/2024,ông Lưu Quang T1, bà Lưu Tuyết X1 kháng cáoyêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sửa phần án phí của bản án sơ thẩm đối với ông Lưu Quang T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của các bị đơn bà Lưu Kim C và ông Lưu Quang T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Tuyết X1 còn trong hạn luật định.

[2] Các đương sự thống nhất việc được cha, mẹ cho mỗi anh em 06 công đất và sử dụng chung 01 công xỏ, anh em thỏa thuận từng người sẽ canh tác cả phần đất khoảng 18 công tầm lớn tương ứng khoảng 23.328m² trong thời gian 03 năm. Đồng thời sẽ trả tiền thuê đất cho 02 người còn lại mỗi người 3.000.000 đồng/năm.

Ngày 06/6/2022 âm lịch, khi ông T1 hết thời hạn canh tác thì giao đất lại cho bà T canh tác. Bà T và bà C hùn làm nên hai bên cùng đầu tư và hưởng lợi trên phần đất. Sau khi làm chung được 02 tháng, do phát sinh mâu thuẫn nên bà C không tiếp tục làm chung với bà T. Ngày 18/9/2022 Tổ hòa giải ấp đã hòa giải thành về sự việc bà T và bà C hùn làm chung. Sau đó bà T tiếp tục canh tác đến ngày 20/8/2023, bà C và ông T1 yêu cầu trả tiền thuê vuông năm thứ 2 nhưng bà T không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Đến ngày 22/9/2023, gia đình bên bà T và ông T1 đã tiến hành họp thân tộc thống nhất 03 người cùng xỏ chung 02 tháng, sau đó bà T có trách nhiệm lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp Ngân hàng về để cắt đất ra cho anh em. Tuy nhiên sau khi xỏ chung 02 tháng thì bà T không thực hiện nên tranh chấp vẫn kéo dài chưa được giải quyết.

[3] Bà Thương yêu C3 bà Chi trả số tiền 9.792.000 đồng, trong đó bao gồm lợi nhuận thu hoạch tôm ngày 01/8/2022 là 340.000 đồng, tiền bà C đã mua tôm trong vuông chung cho bạn 250.000 đồng, số tiền 5.652.000 đồng đầu tư ban đầu khi hùn làm vuông, giá trị của cái đục xỏ vuông mà bà C đã lấy của bà là 800.000 đồng. Bà C thừa nhận ngày 01/8/2022 có xỏ vuông nhưng bán được số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ, có đưa lại cho bà T nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà T không thừa nhận nên án sơ thẩm buộc bà Chi T6 cho bà T số tiền 340.000 đồng.

Đối với số tiền bà T xác định bà C lấy tôm vuông cho bạn 250.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà C không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền 5.652.000 đồng đầu tư ban đầu khi hùn làm vuông, tại biên bản hòa giải 18/9/2022 của Tổ hòa giải ấp thể hiện việc bà T và bà C đã thống nhất kết thúc việc hùn làm chung, bà C giao đất lại cho bà T canh tác, bà Thương trả lại cho bà C chi phí đã xuất ra là 6.510.000 đồng bao gồm tiền mua tôm cua giống,

tiền thuê đất mà bà C đã trả ông T1 là 1.500.000 đồng và tiền thuê đất bà T trả cho bà C là 3.000.000 đồng. Do sự việc đã giải quyết nên yêu cầu này của bà T là không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu trả giá trị của cái đục xô vuông mà bà C đã lấy, bà C xác định sự việc có xảy ra, các đương sự thống nhất giá nên cần buộc bà Chi T6 lại cho bà T 800.000 đồng. Các bên đã thỏa thuận hòa giải thành bà C cũng đã nhận tiền của bà T cho nên việc kháng cáo của bà C là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà C, ông T8 người trả số tiền 2.750.000 đồng, xét thấy việc thỏa thuận canh tác chung trong thời gian 02 tháng đã được bà T đồng ý thực hiện nhằm mục đích đạt được sự thống nhất trong việc bàn bạc cắt chia đất nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà C, ông T1 trả giá trị tài sản các vật dụng đã tự ý lấy ngày 04/12/2023 gồm 15 cái rập cua và 01 lưới cá, tại phiên tòa ông T1 thừa nhận có lấy các vật dụng trên nhưng không có chứng cứ chứng minh việc trả lại cho bà T nên cần buộc ông T1 trả lại cho bà T 425.000 đồng.

[6] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê vuông như thỏa thuận và yêu cầu bà C và ông T1 bồi thường tiền mất thu nhập trong khoảng 07 tháng là 35.650.000 đồng, xét thấy theo thỏa thuận giữa các bên thì bà T được canh tác từ ngày 06/6/2022 âm lịch, thời hạn được canh tác là 03 năm, do đó bà T được tiếp tục canh tác đến ngày 06/6/2025 âm lịch. Tại quyết định sửa chữa bổ sung bản án ngày 17/10/2024 cấp sơ thẩm cũng đã có đính chính quyết định bản án về quyền được canh tác của bà T.

Đối với bà C, ông T1 xác định bà T vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê đất nên đây là lỗi của bà T, nhưng các bị đơn không thực hiện việc yêu cầu phản tố, nên án sơ thẩm đã giành quyền cho các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Cho nên cấp phúc thẩm không xem xét trong vụ án này.

Bà T xác định do bà và bà C đã hùn làm thì thời gian canh tác phải kéo dài 06 năm, tuy nhiên tại biên bản hòa giải 18/9/2022 của Tổ hòa giải ấp đã thể hiện kết thúc việc hùn hạp và đã thanh toán xong, giữa bà T, ông T1 và bà C không có thỏa thuận về việc kéo dài thời gian canh tác nên lời trình bày của bà T về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

Do về thời gian bà T được canh tác nên việc ông T1, bà C ngăn cản không cho bà T canh tác đã làm thiệt hại cho bà T do đã đầu tư cải tạo, thả con giống. Qua xác minh tại địa phương thu nhập trung bình mỗi tháng của người nuôi tôm quảng canh trên diện tích tương đương từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng. Đồng thời trong thời gian 02 tháng làm chung thì thu nhập mỗi tháng là 4.125.000 đồng, từ đó xác định thu nhập bình quân mỗi tháng 4.300.000 đồng là phù hợp. Do đó thiệt hại của bà T được chấp nhận là 4.300.000 đồng/tháng x 07 tháng = 30.100.000 đồng. Do bà C, ông T1 cùng ngăn cản bà T canh tác nên chia nghĩa vụ mỗi người phải trả cho bà T là 15.050.000 đồng.

Ông T1 có nghĩa vụ trả bà T 15.050.000 đồng + 425.000 đồng = 15475.000 đồng

Bà Chi trả cho bà T 15.050.000 đồng + 340.000 đồng + 800.000 đồng = 16.190.000 đồng.

Án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông T1 bồi thường cho bà T 15.475.000 đồng, buộc bà C bồi thường cho bà T 16.190.000 đồng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sửa phần án phí của bản án sơ thẩm đối với ông Lưu Quang T1.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T thuộc trường hợp được miễn án phí do là người cao tuổi. Bị đơn phải chịu án phí bà Lưu Kim C phải chịu 809.500 (tám trăm lẻ chín nghìn năm trăm) đồng. Do ông T1 là người cao tuổi tại cấp sơ thẩm không có đơn miễn án phí nên cấp sơ thẩm buộc ông T1 phải chịu 773.750 (bảy trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi). Tại cấp phúc thẩm ông T1 có nộp đơn xin miễn án phí và kèm theo tài liệu Quyết định hỗ trợ chứng minh là bộ đội xuất ngũ, đây là chứng cứ mới cho nên thuộc trường hợp được miễn án phí. Vì vậy sửa phần án phí của bản án sơ thẩm đối với ông T1.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1 được miễn, bà C, bà X1 phải chịu đã dự nộp được chuyển thu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Lưu Quang Thái về phần án phí, không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Quang Thái Thái, Bà Lưu Kim C1 bị đơn, bà Bùi Tuyết X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 316/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng T. Buộc ông Lưu Quang T1 bồi thường cho bà Nguyễn Hồng T số tiền 15.475.000 (mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, buộc bà Lưu Kim C bồi thường cho bà Nguyễn Hồng T số tiền 16.190.000 (mười sáu triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng. Bà T được tiếp tục canh tác đến ngày 06/6/2025 âm lịch trên phần đất có diện tích khoảng 23.328m² có các vị trí tiếp giáp: mặt tiền giáp lộ bê tông, mặt hậu giáp đất ông Mai Việt T7, 01 mặt bên giáp đất do ông Lưu Hoàng E quản lý, 01 mặt bên giáp đất do bà Lưu Hồng Đ quản lý, tọa lạc ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Hồng T cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu ông Lưu Quang T1, bà Lưu Kim C chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà C bồi thường 11.192.000 (mười một triệu một trăm chín mươi hai nghìn) đồng, yêu cầu ông T1 bồi thường 5.200.000 (năm triệu hai trăm nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Hồng T, ông Lưu Quang T9 phải chịu. Được miễn án phí. Bà Lưu Kim C phải chịu 809.500 (tám trăm lẻ chín nghìn năm trăm) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1 được miễn, bà C, bà X phải chịu. Ngày 03/10/2024, bà C đã dự nộp 300.000 đồng lai số 0001792. Ngày 08/10/2024, bà X đã dự nộp 300.000 đồng lai số 0001849. Tại Chi Cục thi hành dân sự huyện Đ, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Hùng Quang

